

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sonadezi Long Bình

Ngày 15/01/2024	31,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	2.8%	2.2%

DT thuần Q4/23
102 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.3 18.0% YoY: ▲ 8.70 9.6%

LN thuần Q4/23
29.9 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.40 1.4% YoY: ▲ 2.90 10.8%

LN sau thuế Q4/23
24.2 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50 2.3% YoY: ▲ 2.40 11.2%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
37.7%
YoY: +/- ▲ 1.3%

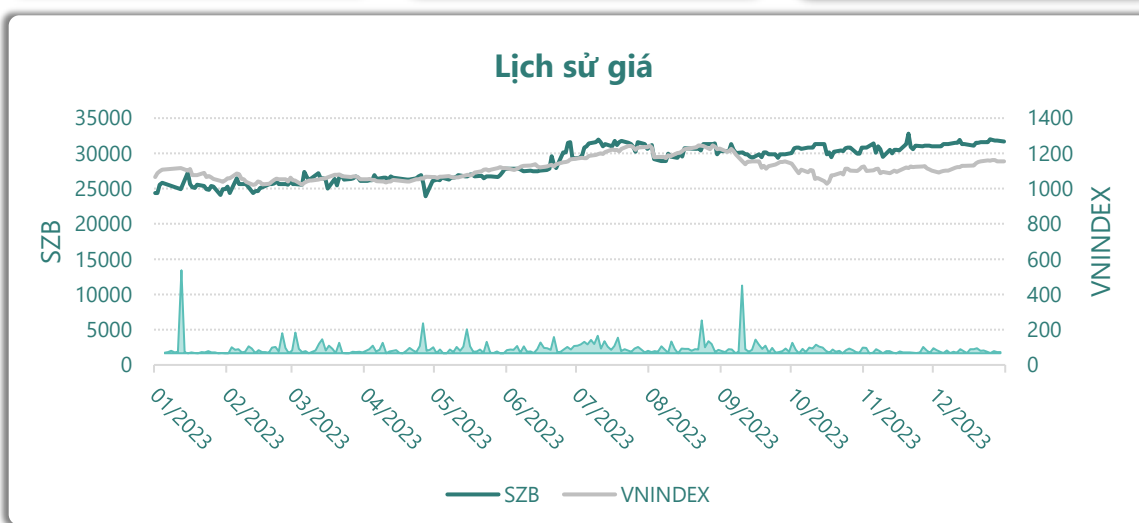
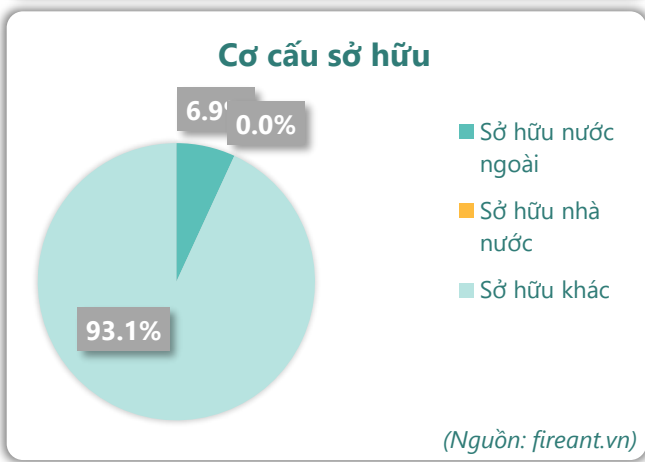
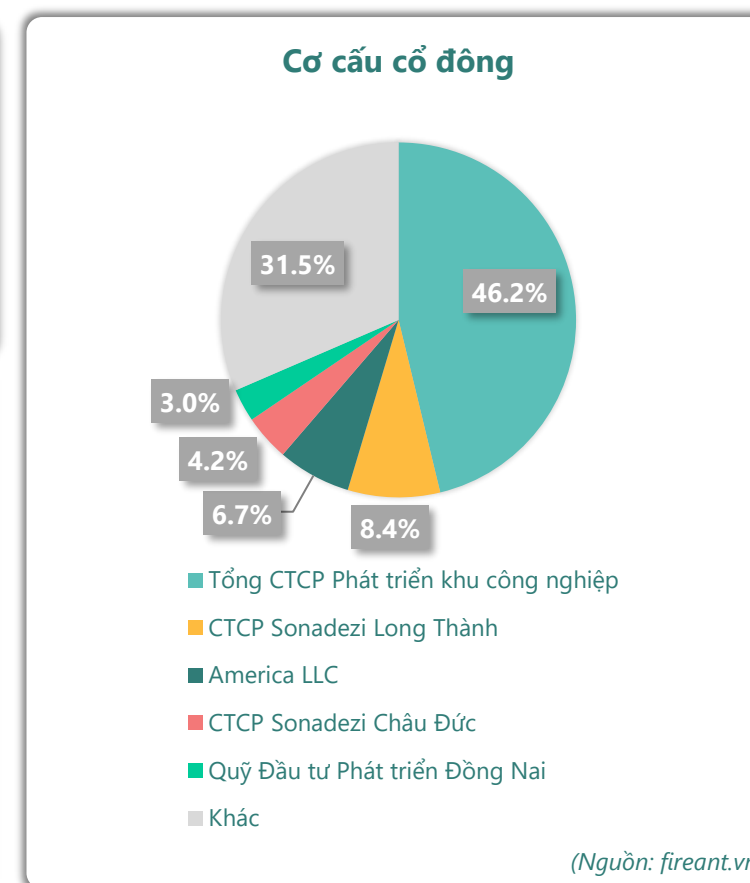
ROE 2023
20.0%
YoY: +/- ▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,923 - 32,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	951
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,110
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.30
EPS	3,883
P/E	8.1

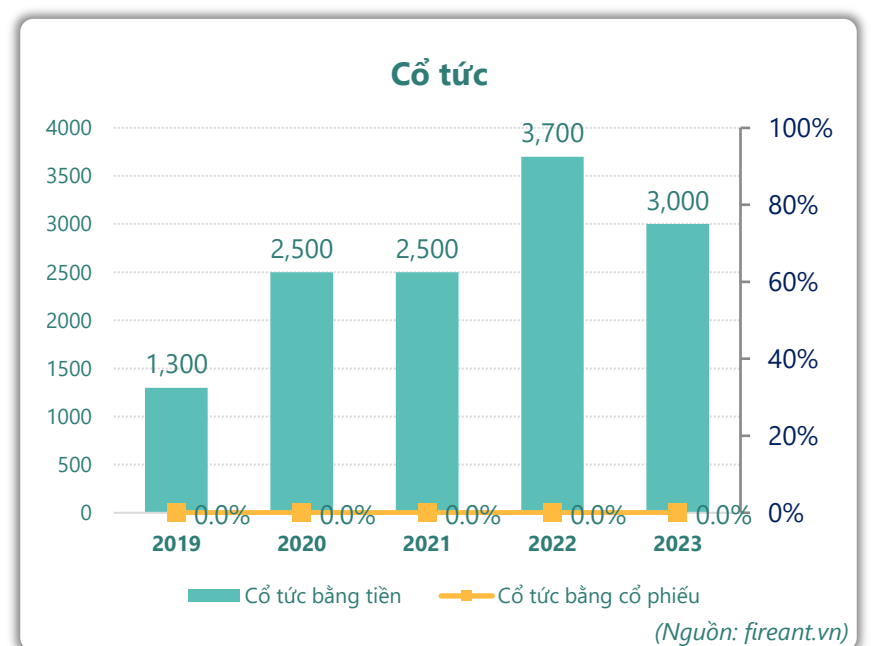
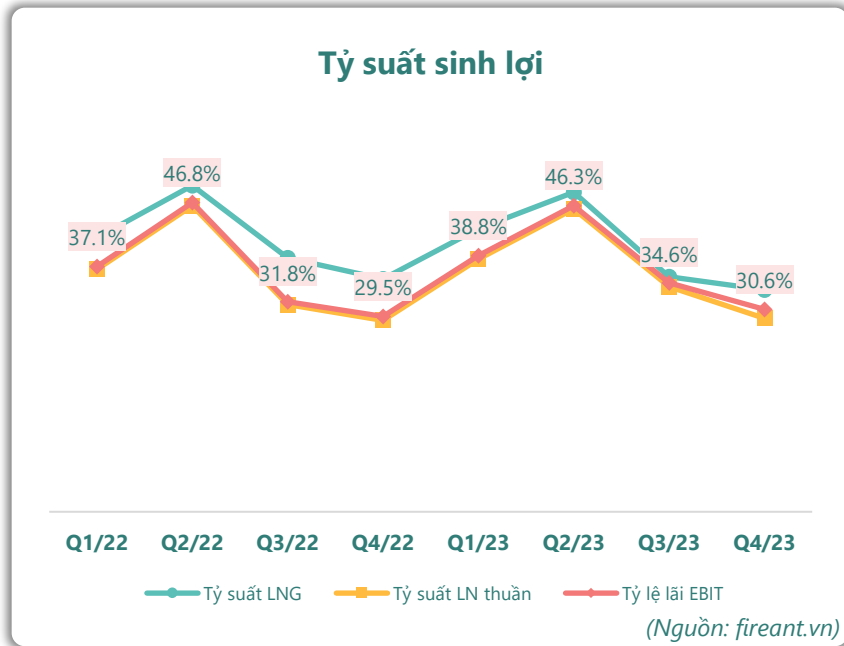
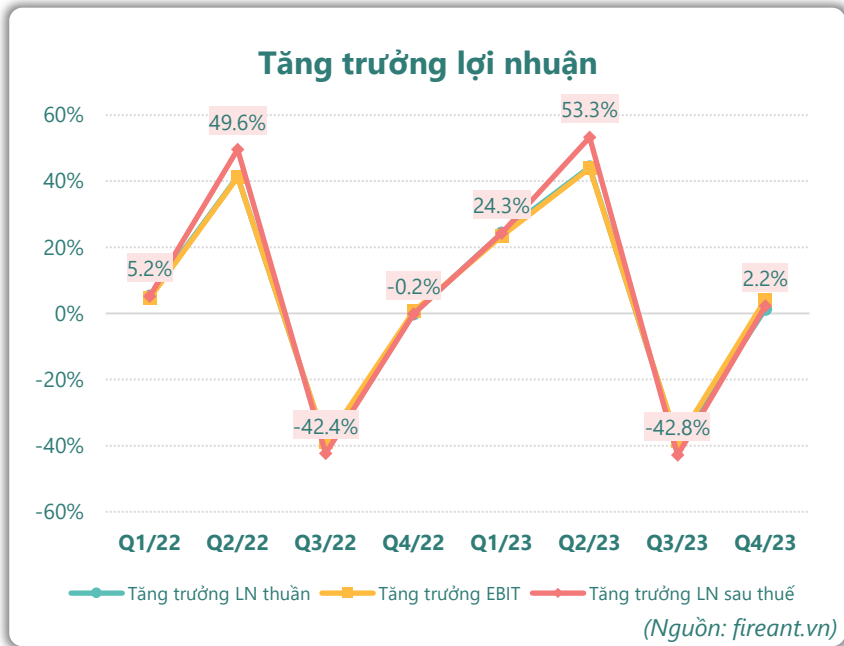
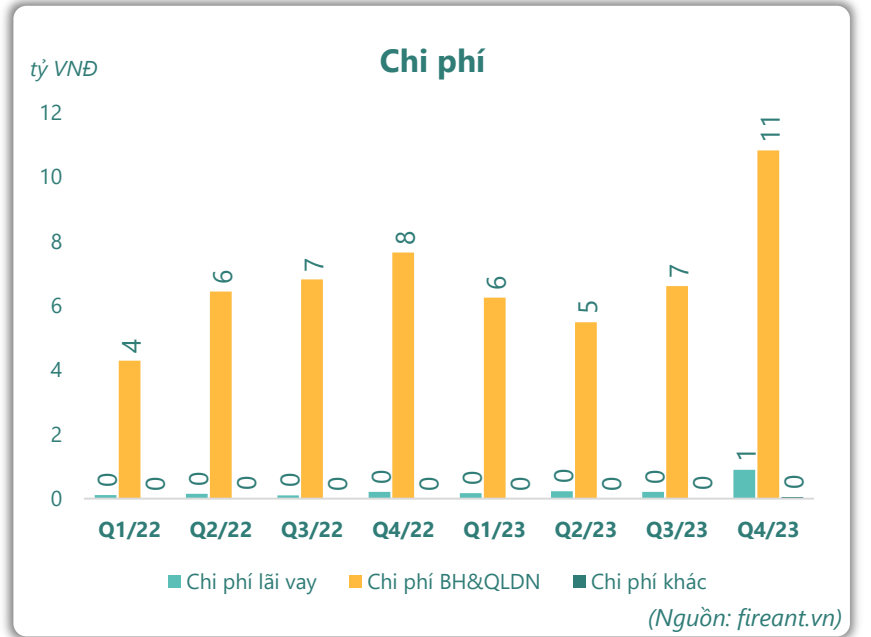
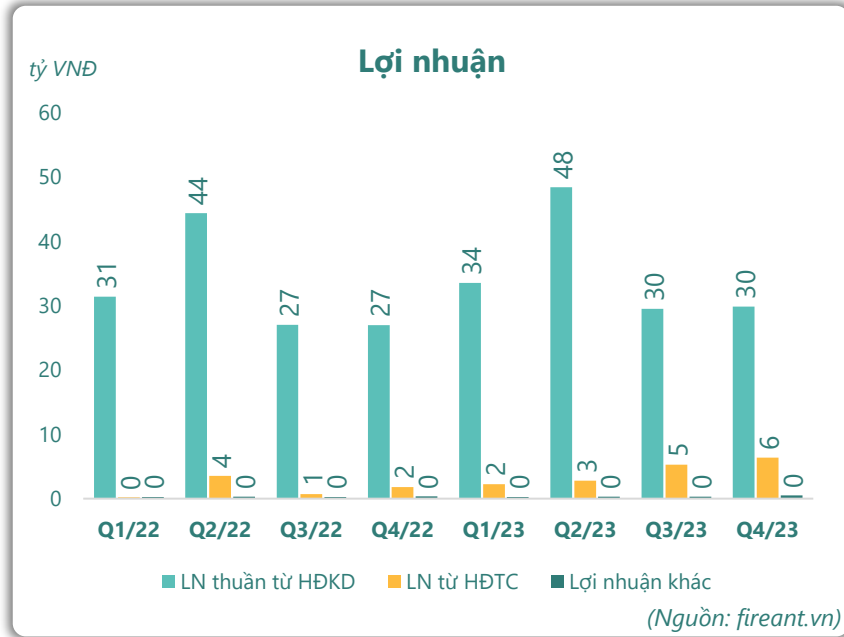
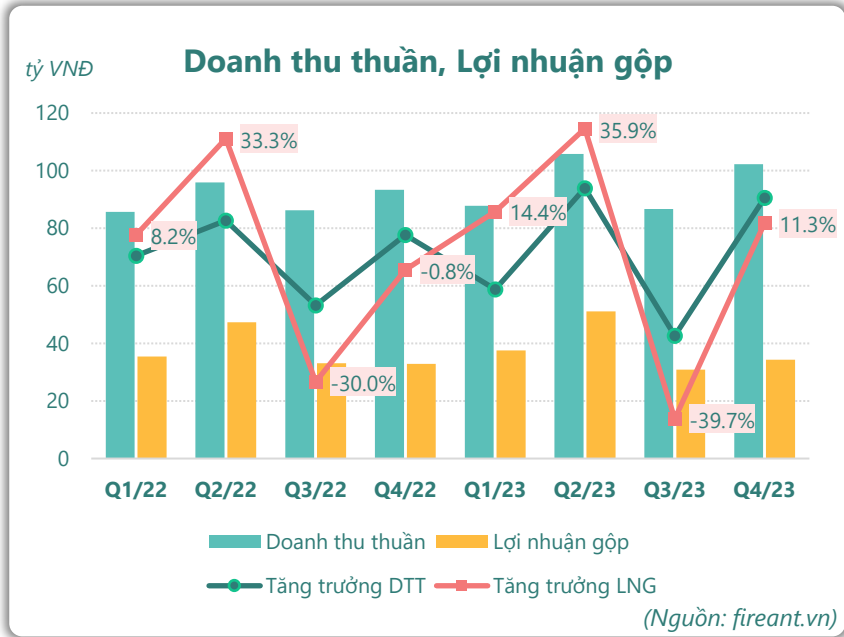
DT thuần 2023
383 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 5.9%

LN thuần 2023
141 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 8.9%

LN sau thuế 2023
116 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 9.1%



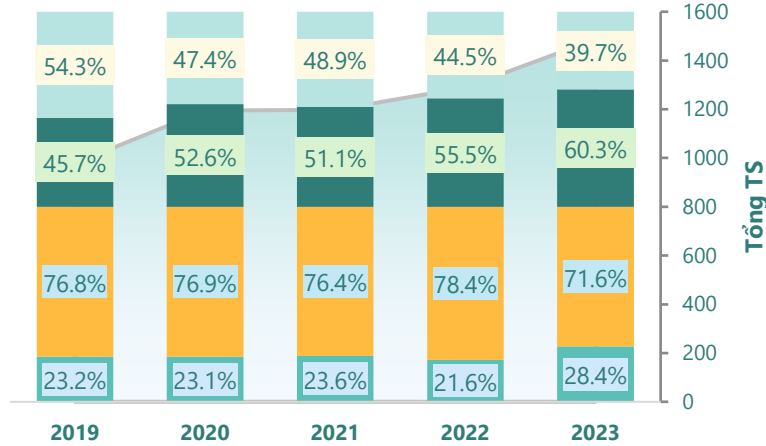
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

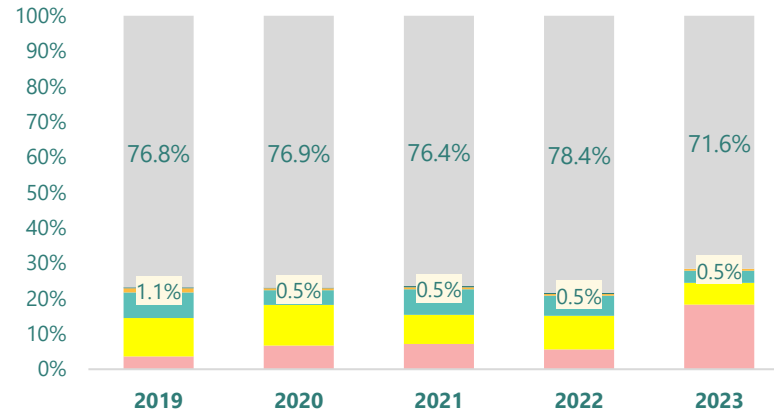
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

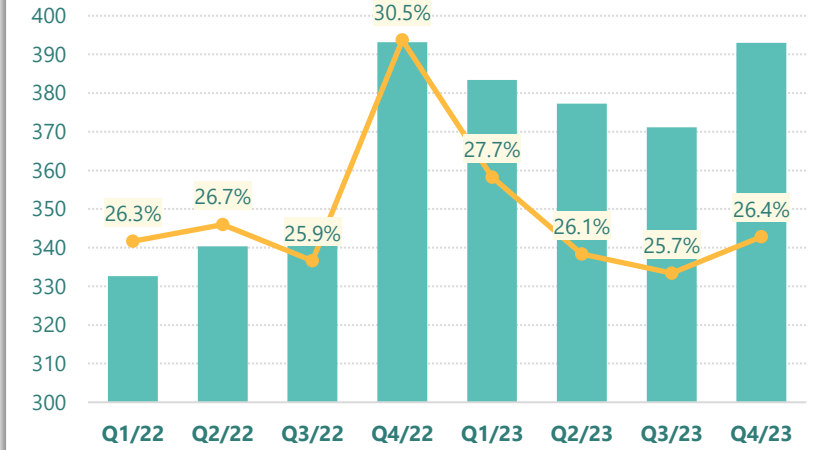


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

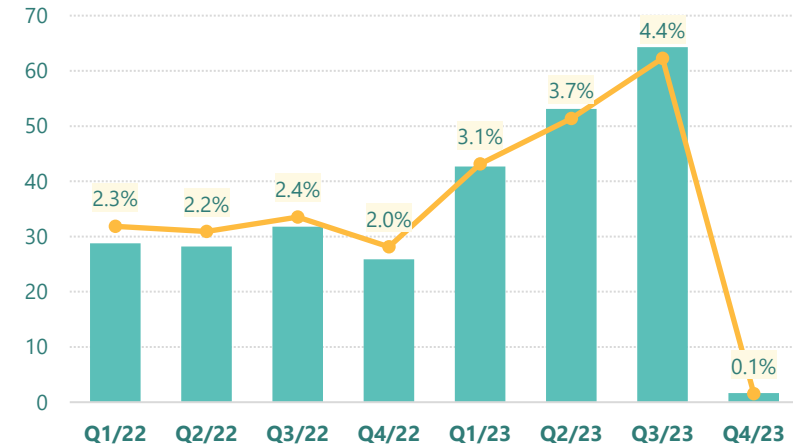


■ Tài sản cố định
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

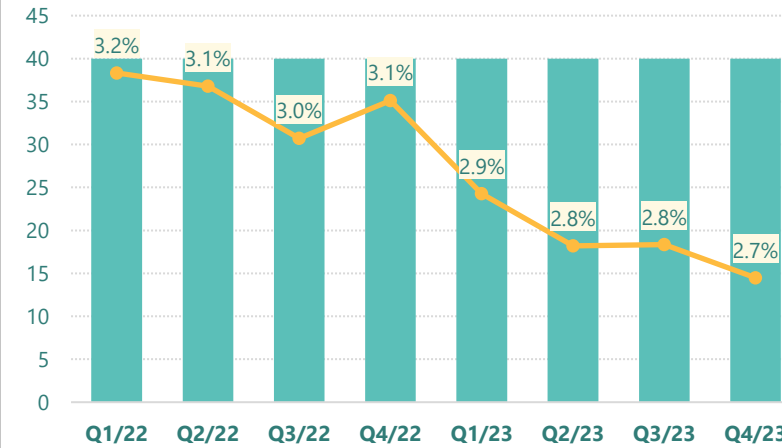


■ Tài sản dở dang
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

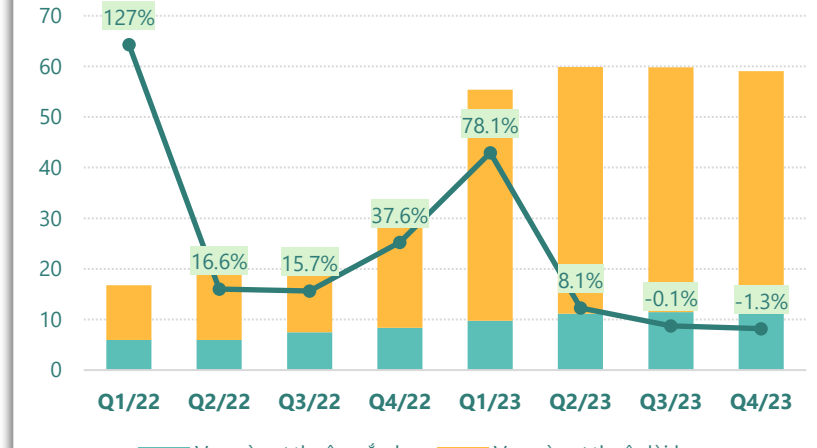


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

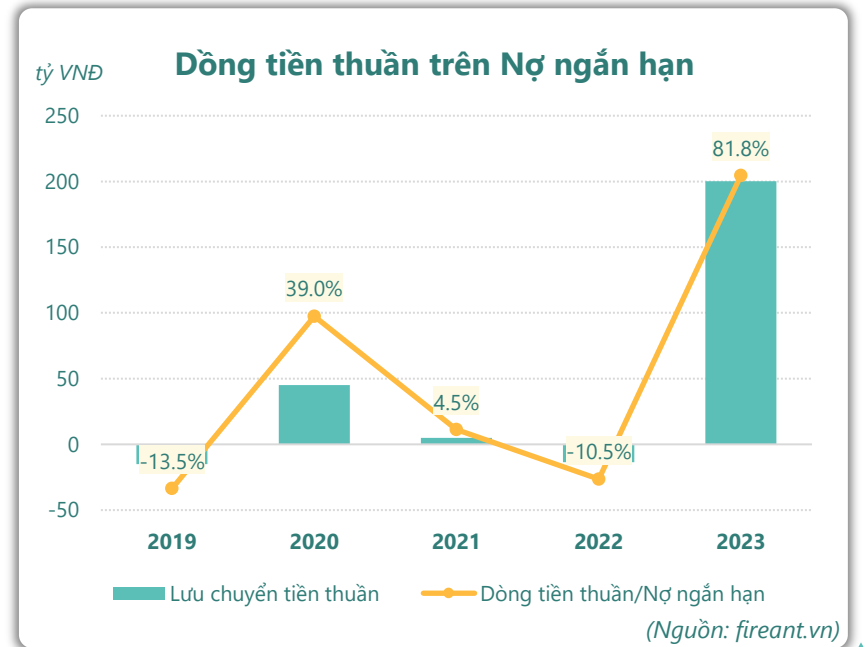
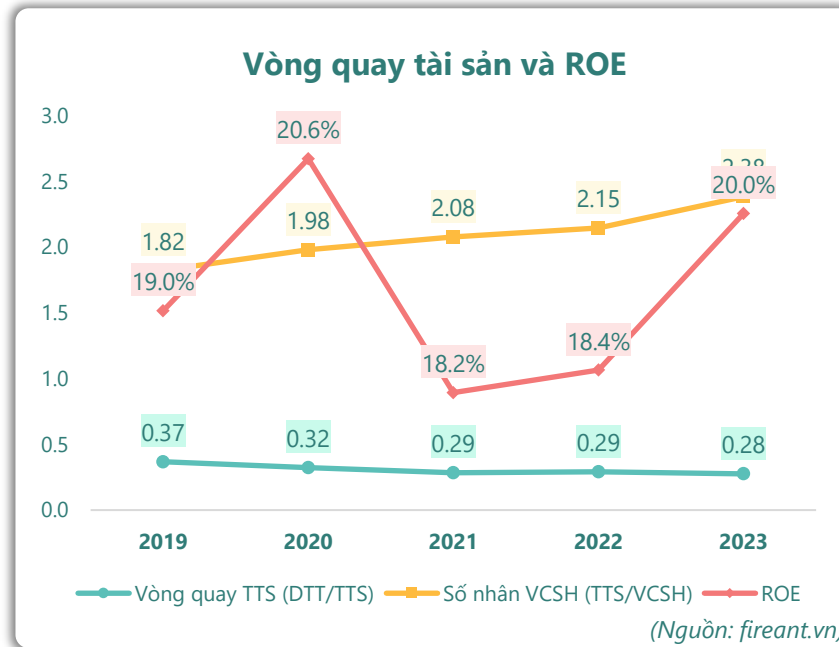
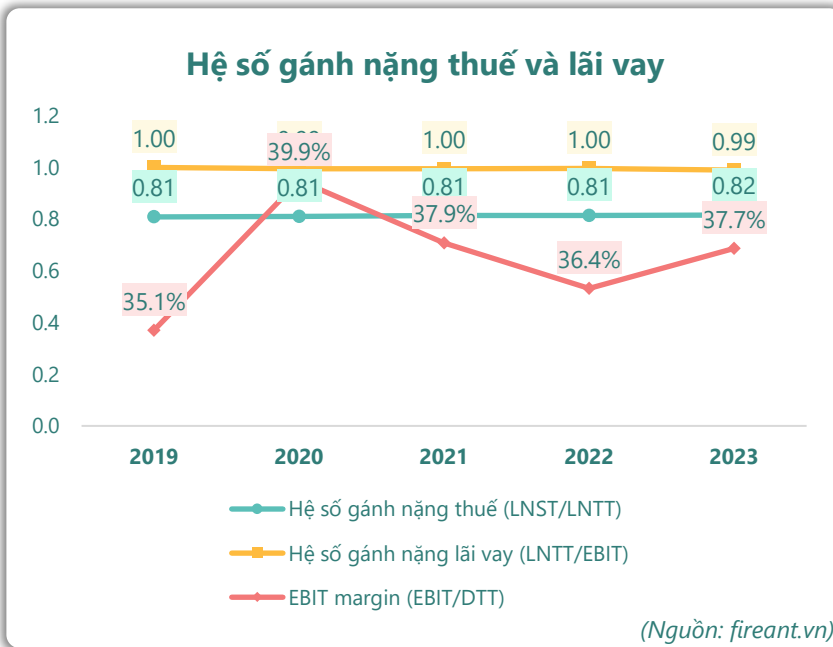
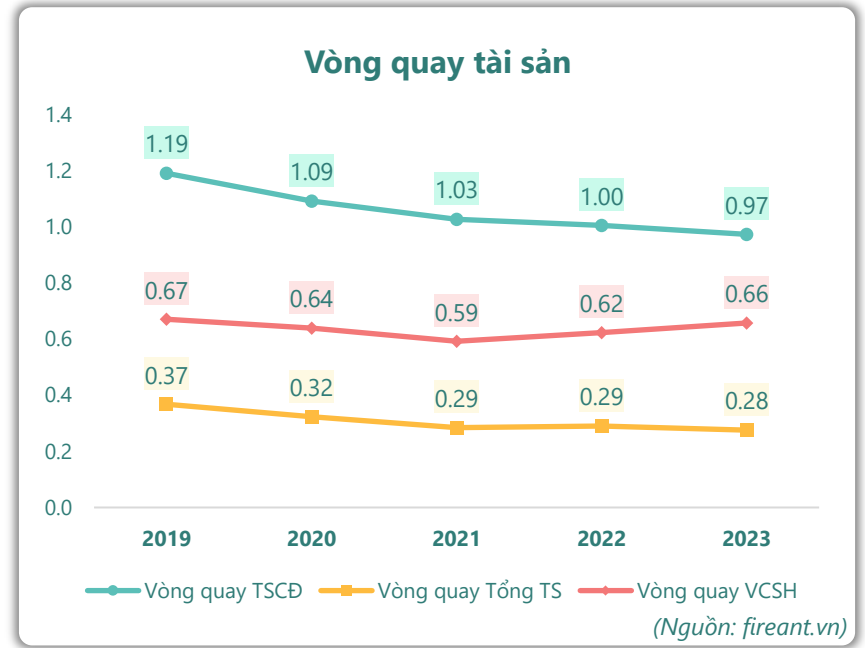
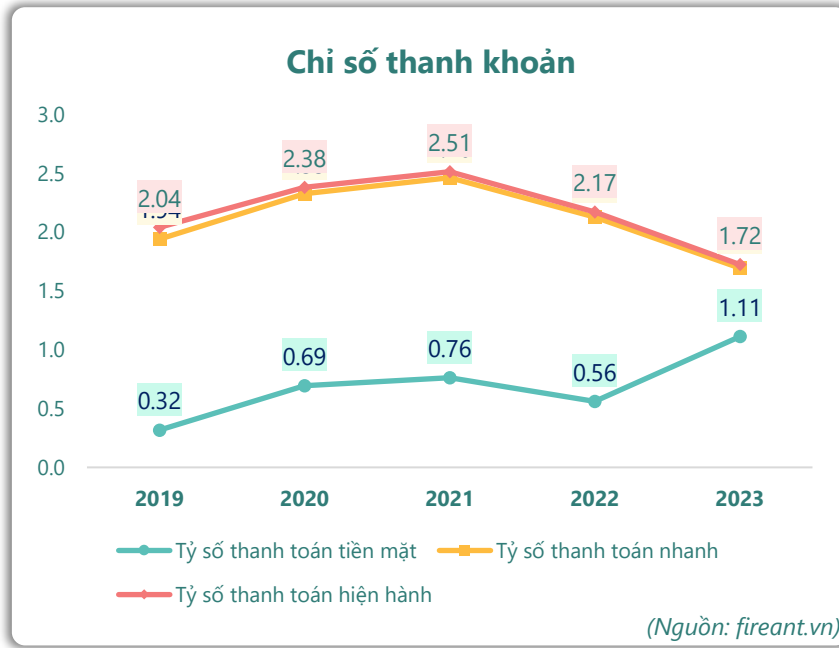
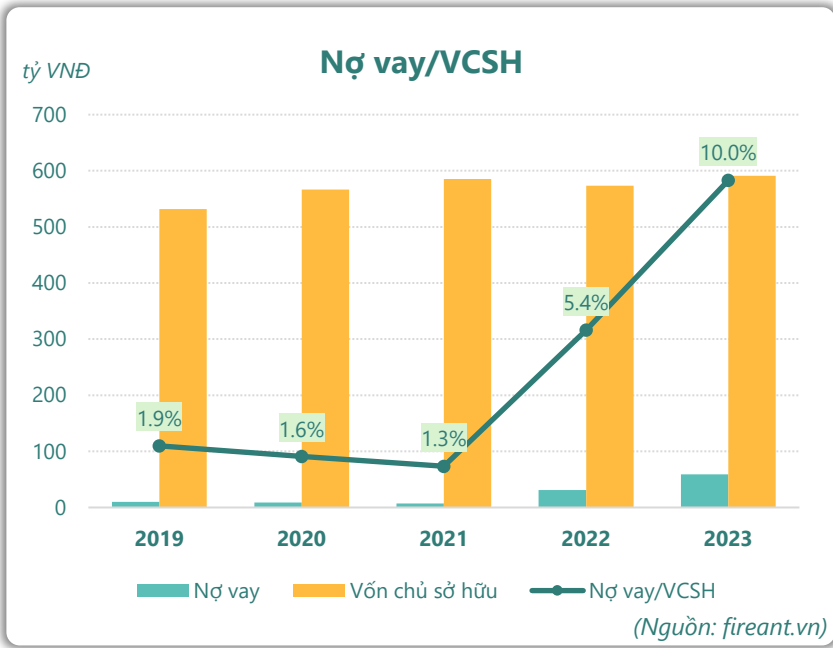


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	102	93.3	9.6%	383	361	5.9%
Giá vốn hàng bán	67.9	60.5	12.3%	229	212	7.7%
Lợi nhuận gộp	34.3	32.9	4.4%	154	149	3.4%
Doanh thu HĐTC	7.30	2.02	261%	18.3	6.83	167%
Chi phí TC	0.89	0.21	326%	1.51	0.58	161%
Chi phí lãi vay	0.89	0.21	326%	1.51	0.58	161%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	10.8	7.66	41.4%	29.2	25.2	15.8%
LN thuần từ HĐKD	29.9	27.0	10.8%	141	130	8.9%
Lợi nhuận khác	0.49	0.35	39.7%	1.37	1.16	18.6%
LN trước thuế	30.4	27.4	10.9%	143	131	9.0%
Lợi nhuận sau thuế	24.2	21.8	11.2%	116	107	9.1%
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	21.8	11.2%	116	107	9.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	2.12	89.2	68.1	88.7	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-64.2	-21.3	-61.1	-57.3	28.7	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.8	-27.0	24.3	4.49	-54.0	-36.8
Tiền đầu kỳ	126	118	72.0	124	140	203
Lưu chuyển tiền thuần	-7.81	-46.1	52.4	15.3	63.4	69.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	118	72.0	124	140	203	272

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,487	1,289	15.3%
Tài sản ngắn hạn	422	278	51.6%
Tiền và tương đương tiền	272	72.0	278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.3	123	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	51.2	73.6	-30.4%
Hàng tồn kho	7.31	5.82	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	4.24	-100%
Tài sản dài hạn	1,065	1,011	5.4%
Phải thu dài hạn	91.2	91.5	-0.3%
Tài sản cố định	393	393	-0.1%
Bất động sản đầu tư	111	49.6	123%
Tài sản dở dang	1.65	29.0	-94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	40.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	429	411	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	896	716	25.2%
Nợ ngắn hạn	245	128	91.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	8.37	41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	36.0	-10.5%
Nợ dài hạn	651	588	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.3	22.7	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	573	3.1%
Vốn chủ sở hữu	591	573	3.1%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)